BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-43
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	17-43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

(Được bầu lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKDK ngày 26 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hoàng Hải Anh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2019
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên	
Ông Phạm Anh Đức	Ủy viên	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Hải Anh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc thường trực Công ty	Chịu trách nhiệm điều hành Công ty từ 26/04/1019
Ông Bùi Huy Long	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/04/2019
Ông Nguyễn Tấn Linh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/02/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị An	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: 140819.014/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2019, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 218.946.548.218 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền lũy kế là 12.500.000.000 đồng. Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2019 bao gồm 35.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30/06/2019, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này theo chứng thư thẩm định ngày 22/05/2019) và một số tài sản khác với tổng giá trị 51.433.034.000 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**631.666.249.844**	**625.756.642.066**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**619.109.413.766**	**622.719.449.065**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	74.150.626.439	64.043.866.369
111.1	1.1	Tiền		29.150.626.439	18.943.866.369
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	45.100.000.000
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	22.746.846.280	26.813.094.710
114	3.	Các khoản cho vay	5	253.846.773.350	261.276.787.252
115	4.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	206.446.548.218	210.052.648.218
117	5.	Các khoản phải thu	6	9.520.781.310	9.404.863.691
117.2	5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.520.781.310	9.404.863.691
117.3	5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		9.492.904.598	9.211.055.471
117.4	5.1.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		27.876.712	193.808.220
119	6.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	14.844.065.568	12.167.325.569
122	7.	Các khoản phải thu khác	6	53.622.450.716	53.039.459.467
129	8.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(16.068.678.115)	(14.078.596.211)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**12.556.836.078**	**3.037.193.001**
131	1.	Tạm ứng		668.969.093	486.758.710
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	1.114.435.300	734.423.504
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	340.574.395	118.637.239
137	4.	Tài sản ngắn hạn khác	11	10.641.857.290	1.906.373.548
139	5.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**21.485.703.529**	**21.912.753.122**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**545.366.918**	**625.619.342**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	276.486.276	380.362.410
222	-	*Nguyên giá*		*16.266.524.374*	*17.613.780.052*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15.990.038.098)*	*(17.233.417.642)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	13	268.880.642	245.256.932
228	-	*Nguyên giá*		*14.775.001.295*	*14.669.492.695*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.506.120.653)*	*(14.424.235.763)*
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**20.940.336.611**	**21.287.133.780**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.553.913.250	1.574.378.000
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	7.108.630.052	8.197.622.434
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	12.277.793.309	11.515.133.346
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**653.151.953.373**	**647.669.395.188**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**36.839.214.011**	**34.697.474.124**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**36.738.741.269**	**34.597.001.382**
318	1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	785.436.153	954.788.460
320	2.	Phải trả người bán ngắn hạn		4.042.272.788	4.042.272.788
321	3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.882.850.000	168.100.000
322	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	427.055.813	887.913.844
323	5.	Phải trả người lao động		-	230.000.000
324	6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		758.947.150	510.700.857
325	7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	316.401.271	571.589.963
327	8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		699.999.987	-
328	9.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6.240.000.000	6.240.000.000
329	10.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	21.006.395.344	20.879.702.707
331	11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		579.382.763	111.932.763
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**100.472.742**	**100.472.742**
352	1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90.000.000	90.000.000
355	2.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**616.312.739.362**	**612.971.921.064**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**616.312.739.362**	**612.971.921.064**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665.852.970.360	665.852.970.360
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		67.439.970.360	67.439.970.360
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
414	3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013
415	4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013
417	5.	Lợi nhuận chưa phân phối		(43.780.463.024)	(47.121.281.322)
417.1	5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(45.220.963.962)	(38.180.413.145)
417.2	5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.440.500.938	(8.940.868.177)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**653.151.953.373**	**647.669.395.188**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
005	1.	Ngoại tệ các loại (USD)		39.700,24	6.445,56
006	2.	Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán (*)		1.178.395	2.110.627
009	4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán (*)		154	154
012	5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (*)		20.914.784	20.914.784
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (*)		1.880.004.278	1.808.395.347
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*1.690.246.010*	*1.617.563.944*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*165.476.408*	*165.010.830*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*22.796.200*	*22.796.200*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*100*	*35.927*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.485.560*	*2.988.446*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)		1.944.439	2.003.444
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.944.439*	*2.003.444*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		502.821	17.018.150

(*) Phản ánh số lượng các tài sản của Công ty chứng khoán và khách hàng tại thời điểm 30/06/2019.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	20	215.644.737.960	216.844.317.225
027	4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		209.728.649.908	214.566.155.873
029	4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.567.701.017	2.194.768.777
029.1	*a.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*4.093.625.367*	*1.721.011.656*
029.2	*b.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*474.075.650*	*473.757.121*
030	4.3	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.348.387.035	83.392.575
031	5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21	214.296.350.925	216.760.924.650
031.1	*5.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*213.822.275.275*	*216.287.167.529*
031.2	*5.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*474.075.650*	*473.757.121*
035	6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22	1.348.387.035	83.392.575

Đỗ Thị Thu Hiền	Vũ Thị Trà My	PHÓ GIÁM ĐỐC
Người lập	Kế toán trưởng	Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		29.375.445.629	1.281.230.532
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.a)	1.644.419.974	-
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	24.b)	26.432.842.144	-
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.c)	1.298.183.511	1.281.230.532
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.c)	15.907.598.933	19.906.392.538
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24.c)	455.081.500	295.316.500
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.364.088.224	15.616.212.559
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	3.147.123
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.578.056.648	4.252.101.540
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.732.084.024	7.369.922.727
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	24.d)	2.483.524.817	847.499.286
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**62.895.879.775**	**49.571.822.805**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		24.213.319.888	5.402.107.650
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.a)	8.161.846.859	-
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.b)	16.051.473.029	5.402.107.650
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		450.098.308	400.267.915
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12.156.061.102	14.450.909.680
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.680.597.406	4.435.901.487
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		4.332.571.702	7.064.370.500
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	25	2.619.681.917	2.539.985.222
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**47.452.330.323**	**34.293.542.454**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	26		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		6.461.870	1.190.460
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		803.623.404	2.150.014.763
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**810.085.274**	**2.151.205.223**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	27		
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		481.911	991.867
60		**Cộng chi phí tài chính**		**481.911**	**991.867**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**28**	**12.328.086.492**	**14.989.975.811**
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**3.925.066.323**	**2.438.517.896**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	8.1	Thu nhập khác		18.181.827	500
72	8.2	Chi phí khác		102.429.852	-
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(84.248.025)**	**500**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**3.840.818.298**	**2.438.518.396**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(6.540.550.817)	7.840.626.046
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.381.369.115	(5.402.107.650)
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**		**-**	**-**
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**3.840.818.298**	**2.438.518.396**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	29	64	41

Đỗ Thị Thu Hiền	**Vũ Thị Trà My**
Người lập	Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***3.840.818.298***	***2.438.518.396***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***1.347.575.836***	***(1.550.261.752)***
03	- Khấu hao tài sản cố định		185.761.024	161.634.048
04	- Các khoản dự phòng		1.990.081.904	439.286.730
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(6.461.870)	(1.167.767)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(821.805.222)	(2.150.014.763)
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***16.051.473.029***	***5.402.107.650***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		16.051.473.029	5.402.107.650
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***(26.432.842.144)***	***-***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(26.432.842.144)	-
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(5.192.974.981)***	***6.290.364.294***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		14.447.617.545	(22.129.080)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		7.430.013.902	(13.501.306.221)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		3.606.100.000	232.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(115.917.619)	(2.762.828.893)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(961.989.999)	(5.792.705.139)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(582.991.249)	(2.303.839.768)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(10.060.365.884)	(1.018.556.288)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(255.188.692)	(257.042.310)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		867.055.226	233.121.987
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		-	4.000.000.000
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		248.246.293	211.140.122
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(460.858.031)	(327.122.176)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(230.000.000)	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		657.340.317	(977.919.690)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.121.650.000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.133.735.250)	(229.538.000)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***9.384.001.578***	***(16.458.129.162)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(105.508.600)	(181.816.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		18.181.818	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		803.623.404	2.150.014.763
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***716.296.622***	***1.968.198.763***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**10.100.298.200**	**(14.489.930.399)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**64.043.866.369**	**51.287.862.886**
101.1	- Tiền		18.943.866.369	51.187.862.886
101.2	- Các khoản tương đương tiền		45.100.000.000	100.000.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.461.870	1.167.767
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**74.150.626.439**	**36.799.100.254**
103.1	- Tiền		29.150.626.439	36.699.100.254
103.2	- Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	100.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.900.336.455.500	4.593.065.557.850
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.818.403.773.100)	(3.628.071.898.850)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(80.953.221.183)	(1.049.031.935.923)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.444.034.942)	(4.252.101.540)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		148.414.149.632	247.183.283.542
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(147.149.155.172)	(247.170.370.642)
20	*Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*		**(1.199.579.265)**	**(88.277.465.563)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**216.844.317.225**	**317.081.653.445**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		216.844.317.225	317.081.653.445
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		214.566.155.873	302.515.286.894
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.194.768.777	14.482.973.976
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		83.392.575	83.392.575
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**215.644.737.960**	**228.804.187.882**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		215.644.737.960	228.804.187.882
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		209.728.649.908	227.460.558.968
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.567.701.017	1.247.323.439
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.348.387.035	96.305.475

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Đỗ Thị Thu Hiền	Vũ Thị Trà My	PHÓ GIÁM ĐỐC
Người lập	Kế toán trưởng	Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665.852.970.360	665.852.970.360	-	-	-	-	665.852.970.360	665.852.970.360
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013	-	-	-	-	3.375.291.013	3.375.291.013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013	-	-	-	-	3.364.941.013	3.364.941.013
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(51.946.639.512)	(47.121.281.322)	2.438.518.396	500.000.000	3.840.818.298	500.000.000	(50.008.121.116)	(43.780.463.024)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(46.122.293.525)	(38.180.413.145)	7.840.626.046	500.000.000	(6.540.550.817)	500.000.000	(38.781.667.479)	(45.220.963.962)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.824.345.987)	(8.940.868.177)	(5.402.107.650)	-	10.381.369.115	-	(11.226.453.637)	1.440.500.938
TỔNG CỘNG		**608.146.562.874**	**612.971.921.064**	**2.438.518.396**	**500.000.000**	**3.840.818.298**	**500.000.000**	**610.085.081.270**	**616.312.739.362**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
TỔNG CỘNG		**(12.500.000.000)**	**(12.500.000.000)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(12.500.000.000)**	**(12.500.000.000)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 3, số 19-21 Nguyễn Văn Linh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ kỳ kế toán 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 - 06 năm
- Các tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.17 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**16.110.160**	**116.971.679.700**
- Cổ phiếu	16.110.160	116.971.679.700
Của nhà đầu tư	**248.873.984**	**5.314.891.562.100**
- Cổ phiếu	233.472.284	3.737.910.927.900
- Trái phiếu	15.367.190	1.576.464.821.900
- Chứng khoán khác	34.510	515.812.300
	264.984.144	**5.431.863.241.800**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	124.109.944	50.049.358
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	28.828.604.326	18.890.611.795
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	197.912.169	3.205.216
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	45.100.000.000
	74.150.626.439	**64.043.866.369**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21.306.345.342	22.746.846.280	35.753.962.887	26.813.094.710
	21.306.345.342	**22.746.846.280**	**35.753.962.887**	**26.813.094.710**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	214.046.548.218	201.546.548.218	217.652.648.218	205.152.648.218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
	218.946.548.218	**206.446.548.218**	**222.552.648.218**	**210.052.648.218**

c) Các khoản cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	251.144.282.646	243.028.150.385
Hoạt động ứng trước tiền bán	2.702.490.704	18.248.636.867
	253.846.773.350	**261.276.787.252**

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**21.306.345.342**	**35.753.962.887**	**22.746.846.280**	**26.813.094.710**	**4.922.030.923**	**5.212.137**	**(3.481.529.985)**	**(8.946.080.314)**	**22.746.846.280**	**26.813.094.710**
Cổ phiếu niêm yết HNX, HSX và Upcom	21.306.345.342	35.753.962.887	22.746.846.280	26.813.094.710	4.922.030.923	5.212.137	(3.481.529.985)	(8.946.080.314)	22.746.846.280	26.813.094.710
- PPY	10.280.480.051	10.280.480.051	6.990.903.200	9.663.895.600	-	-	(3.289.576.851)	(616.584.451)	6.990.903.200	9.663.895.600
- VAF	18.669	20.397.865.528	10.400	12.236.011.200	-	-	(8.269)	(8.161.854.328)	10.400	12.236.011.200
- PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	4.867.557.000	4.867.557.000	-	-	(150.543.000)	(150.543.000)	4.867.557.000	4.867.557.000
- PWA	3.606.100.000	-	8.520.800.000	-	4.914.700.000	-	-	-	8.520.800.000	-
- Cổ phiếu khác	2.401.646.622	57.517.308	2.367.575.680	45.630.910	7.330.923	5.212.137	(41.401.865)	(17.098.535)	2.367.575.680	45.630.910
AFS	**218.946.548.218**	**222.552.648.218**	**206.446.548.218**	**210.052.648.218**	-	-	**(12.500.000.000)**	**(12.500.000.000)**	**206.446.548.218**	**210.052.648.218**
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	214.046.548.218	217.652.648.218	201.546.548.218	205.152.648.218	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	201.546.548.218	205.152.648.218
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	25.392.900.028	25.392.900.028	24.384.900.028	24.384.900.028	-	-	(1.008.000.000)	(1.008.000.000)	24.384.900.028	24.384.900.028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam (*)	4.800.000.000	4.800.000.000	4.608.000.000	4.608.000.000	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)	4.608.000.000	4.608.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi (*)	7.650.000.000	7.650.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)	6.350.000.000	6.350.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	166.203.648.190	169.809.748.190	166.203.648.190	169.809.748.190	-	-	-	-	166.203.648.190	169.809.748.190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (**)	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
	240.252.893.560	**258.306.611.105**	**229.193.394.498**	**236.865.742.928**	**4.922.030.923**	**5.212.137**	**(15.981.529.985)**	**(21.446.080.314)**	**229.193.394.498**	**236.865.742.928**

Ghi chú:

(*) Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm 12.500.000.000 đồng cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này. Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(**) Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 214.046.548.218 đồng, ủy thác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 4.900.000.000 đồng, chiếm 35,53% vốn chủ sở hữu. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu này để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	27.876.712	193.808.220
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.363.182.387	2.081.333.260
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	14.844.065.568	12.167.325.569
- *Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán*	*134.021.706*	-
- *Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán*	*63.055.886*	*70.114.722*
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*13.011.804.868*	*11.353.654.868*
- *Phải thu các dịch vụ tài chính khác*	*1.635.183.108*	*743.555.979*
Phải thu khác	53.622.450.716	53.039.459.467
- *Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)*	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
- *Phải thu khác*	*18.622.450.716*	*18.039.459.467*
	77.987.297.594	**74.611.648.727**

(*) Số dư phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 35.000.000.000 đồng là khoản phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30/06/2019, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này theo chứng thư thẩm định ngày 22/05/2019) và một số tài sản khác với tổng giá trị 51.433.034.000 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	**7.129.722.211**	**7.129.722.211**	-	-	**7.129.722.211**	**7.129.722.211**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**15.066.260.847**	**6.013.642.928**	**1.687.154.660**	**(128.715.000)**	**7.572.082.588**	**6.013.642.928**
- Phải thu hoạt động môi giới	57.000.000	57.000.000	-	-	57.000.000	57.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	14.344.704.868	5.374.365.208	1.616.754.660	(128.715.000)	6.862.404.868	5.374.365.208
- Phải thu các dịch vụ khác	664.555.979	582.277.720	70.400.000	-	652.677.720	582.277.720
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**2.569.307.942**	**935.231.072**	**431.642.244**	-	**1.366.873.316**	**935.231.072**
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2.569.307.942	935.231.072	431.642.244	-	1.366.873.316	935.231.072
	24.765.291.000	**14.078.596.211**	**2.118.796.904**	**(128.715.000)**	**16.068.678.115**	**14.078.596.211**

8 . VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.114.435.300	734.423.504
	1.114.435.300	**734.423.504**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cước thuê kênh, sử dụng thiết bị đầu cuối, dịch vụ quản lý	332.592.804	116.069.126
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.981.591	2.568.113
	340.574.395	**118.637.239**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	6.744.304.878	7.570.138.128
Chi phí trả trước cước leased line Internet	-	97.622.855
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	267.918.836	393.533.498
Chi phí trả trước dài hạn khác	96.406.338	136.327.953
	7.108.630.052	**8.197.622.434**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.534.913.250	1.555.378.000
Các khoản đặt cọc khác	19.000.000	19.000.000
	1.553.913.250	**1.574.378.000**

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng bộ chỉ số PVN-Index	2.349.933.490	1.266.417.248
Phải thu khác	8.291.923.800	639.956.300
	10.641.857.290	**1.906.373.548**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	2.896.863.700	14.716.916.352	17.613.780.052
Thanh lý, nhượng bán		(1.347.255.678)	(1.347.255.678)
Tại ngày 30/06/2019	**2.896.863.700**	**13.369.660.674**	**16.266.524.374**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	2.789.431.336	14.443.986.306	17.233.417.642
Khấu hao trong kỳ	51.983.406	51.892.728	103.876.134
Thanh lý, nhượng bán		(1.347.255.678)	(1.347.255.678)
Tại ngày 30/06/2019	**2.841.414.742**	**13.148.623.356**	**15.990.038.098**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	107.432.364	272.930.046	380.362.410
Tại ngày 30/06/2019	**55.448.958**	**221.037.318**	**276.486.276**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.795.276.364 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	13.629.492.695	1.040.000.000	14.669.492.695
Mua trong kỳ	105.508.600	-	105.508.600
Tại ngày 30/06/2019	**13.735.001.295**	**1.040.000.000**	**14.775.001.295**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	13.384.235.763	1.040.000.000	14.424.235.763
Khấu hao trong kỳ	81.884.890	-	81.884.890
Tại ngày 30/06/2019	**13.466.120.653**	**1.040.000.000**	**14.506.120.653**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	245.256.932	-	245.256.932
Tại ngày 30/06/2019	**268.880.642**	**-**	**268.880.642**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.029.653.695 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.143.366.762	11.380.706.799
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	14.426.547	14.426.547
Số dư cuối kỳ	**12.277.793.309**	**11.515.133.346**

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	216.318.614	191.781.623
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	569.117.539	763.006.837
	785.436.153	**954.788.460**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	121.690.098	151.818.830
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(85.580.739)	(85.580.739)
Thuế Thu nhập cá nhân	390.946.454	821.675.753
	427.055.813	**887.913.844**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý danh mục phải trả	135.000.000	105.000.000
Chi phí lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư	45.033.594	49.836.661
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	136.367.677	416.753.302
	316.401.271	**571.589.963**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	19.978.746.441	19.852.053.804
	21.006.395.344	**20.879.702.707**

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17%	306.226.740.000	51,17%	306.226.740.000
SMBC Nikko Securities Inc.	14,90%	89.163.000.000	14,90%	89.163.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	12,53%	75.000.000.000	12,53%	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Hồng Ngân	5,40%	32.317.000.000	5,40%	32.317.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	16,00%	95.706.260.000	16,00%	95.706.260.000
	100%	**598.413.000.000**	**100%**	**598.413.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(45.220.963.962)	(38.180.413.145)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.440.500.938	(8.940.868.177)
	(43.780.463.024)	**(47.121.281.322)**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(38.180.413.145)	(46.122.293.525)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	10.381.369.115	(5.402.107.650)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	(6.540.550.817)	7.840.626.046
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(44.720.963.962)	(38.281.667.479)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(500.000.000)	(500.000.000)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**(45.220.963.962)**	**(38.781.667.479)**

20 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**209.728.649.908**	**214.566.155.873**
1. Nhà đầu tư trong nước	209.728.649.908	214.566.155.873
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**4.567.701.017**	**2.194.768.777**
1. Nhà đầu tư trong nước	4.093.625.367	1.721.011.656
2. Nhà đầu tư nước ngoài	474.075.650	473.757.121
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**1.348.387.035**	**83.392.575**
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	1.348.387.035	83.392.575
	215.644.737.960	**216.844.317.225**

21 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	214.296.350.925	216.760.924.650
1.1 Nhà đầu tư trong nước	213.822.275.275	216.287.167.529
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	474.075.650	473.757.121
	214.296.350.925	**216.760.924.650**

22 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.348.387.035	83.392.575
	1.348.387.035	**83.392.575**

23 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	253.507.465.033	245.109.483.645
1.1 Phải trả gốc margin	251.144.282.646	243.028.150.385
Nhà đầu tư trong nước	*251.144.282.646*	*243.028.150.385*
1.2 Phải trả lãi margin	2.363.182.387	2.081.333.260
Nhà đầu tư trong nước	*2.363.182.387*	*2.081.333.260*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.702.490.704	18.248.636.867
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.702.490.704	18.248.636.867
Nhà đầu tư trong nước	*2.702.490.704*	*18.248.636.867*
	256.209.955.737	**263.358.120.512**

24 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		64.258.161.200	70.775.588.085	1.644.419.974	8.161.846.859	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT	7.399.370	51.580.615.200	49.945.785.903	1.634.829.297	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.092.500	12.236.000.000	20.397.846.859	-	8.161.846.859	-	-
- Cổ phiếu niêm yết khác	29.460	441.546.000	431.955.323	9.590.677	-	-	-
	8.521.330	**64.258.161.200**	**70.775.588.085**	**1.644.419.974**	**8.161.846.859**	-	-

24 THU NHẬP

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2019	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019	Chênh lệch tăng kỳ nay	Chênh lệch giảm kỳ nay
		VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**21.306.345.342**	**22.746.846.280**	**1.440.500.938**	**(8.940.868.177)**	**26.432.842.144**	**(16.051.473.029)**
Cổ phiếu niêm yết	21.306.345.342	22.746.846.280	1.440.500.938	(8.940.868.177)	26.432.842.144	(16.051.473.029)
- PPY	10.280.480.051	6.990.903.200	(3.289.576.851)	(616.584.451)	51.403.700	(2.724.396.100)
- VAF	18.669	10.400	(8.269)	(8.161.854.328)	9.363.597.159	(1.201.751.100)
- PAI	5.018.100.000	4.867.557.000	(150.543.000)	(150.543.000)	-	-
- PWA	3.606.100.000	8.520.800.000	4.914.700.000		4.914.700.000	-
- TMT	60.747	65.790	5.043	(16.440)	12.060.988.220	(12.060.966.737)
- Cổ phiếu khác	2.401.585.875	2.367.509.890	(34.075.985)	(11.869.958)	42.153.065	(64.359.092)
	21.306.345.342	**22.746.846.280**	**1.440.500.938**	**(8.940.868.177)**	**26.432.842.144**	**(16.051.473.029)**

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.298.183.511	1.281.230.532
Từ các khoản cho vay	15.907.598.933	19.906.392.538
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	455.081.500	295.316.500
	17.660.863.944	**21.482.939.570**

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**2.483.524.817**	**847.499.286**
Trong đó:		
- Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	40.372.720	30.000.000
- Doanh thu khác	2.443.152.097	817.499.286
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	**2.483.524.817**	**847.499.286**

25 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**2.619.681.917**	**2.539.985.222**
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	700.000.013	2.013.225.448
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.919.681.904	526.759.774
	2.619.681.917	**2.539.985.222**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.461.870	1.190.460
- *Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	-	*22.693*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*6.461.870*	*1.167.767*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	803.623.404	2.150.014.763
	810.085.274	**2.151.205.223**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	481.911	991.867
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	*481.911*	*991.867*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	-	-
	481.911	**991.867**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.734.188.197	5.189.845.160
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.167.613.000	1.241.080.700
Chi phí vật tư văn phòng	195.702.054	176.589.430
Chi phí công cụ, dụng cụ	122.810.138	162.272.697
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	161.411.020	137.284.044
Chi phí thuế, phí và lệ phí	558.555.781	882.530.985
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	70.400.000	(87.473.044)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.903.169.237	3.780.233.209
Chi phí khác	2.414.237.065	3.507.612.630
	12.328.086.492	**14.989.975.811**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.840.818.298	2.438.518.396
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.840.818.298	2.438.518.396
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**64**	**41**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.150.626.439	-	64.043.866.369	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22.746.846.280	-	26.813.094.710	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	206.446.548.218	-	210.052.648.218	-
Các khoản cho vay	253.846.773.350	-	261.276.787.252	-
Các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu khác	77.987.297.594	(16.068.678.115)	74.611.648.727	(14.078.596.211)
	635.178.091.881	**(16.068.678.115)**	**636.798.045.276**	**(14.078.596.211)**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	25.834.104.285	25.876.763.955
Chi phí phải trả	316.401.271	571.589.963
	26.150.505.556	**26.448.353.918**

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22.746.846.280	-	-	22.746.846.280
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	206.446.548.218	-	-	206.446.548.218
	229.193.394.498	**-**	**-**	**229.193.394.498**
Tại ngày 01/01/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.813.094.710	-	-	26.813.094.710
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	210.052.648.218	-	-	210.052.648.218
	236.865.742.928	**-**	**-**	**236.865.742.928**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.150.626.439	-	-	74.150.626.439
Các khoản cho vay	253.846.773.350	-	-	253.846.773.350
Các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu khác	61.918.619.479	-	-	61.918.619.479
	389.916.019.268	**-**	**-**	**389.916.019.268**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.043.866.369	-	-	64.043.866.369
Các khoản cho vay	261.276.787.252	-	-	261.276.787.252
Các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu khác	60.533.052.516	-	-	60.533.052.516
	385.853.706.137	**-**	**-**	**385.853.706.137**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	25.744.104.285	90.000.000	-	25.834.104.285
Chi phí phải trả	316.401.271	-	-	316.401.271
	26.060.505.556	**90.000.000**	**-**	**26.150.505.556**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	25.786.763.955	90.000.000	-	25.876.763.955
Chi phí phải trả	571.589.963	-	-	571.589.963
	26.358.353.918	**90.000.000**	**-**	**26.448.353.918**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành	Các hoạt động khác	Các hoạt động không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	10.942.144.872	29.830.527.129	3.732.084.024	18.391.123.750	-	62.895.879.775	62.895.879.775
Chi phí hoạt động	15.836.658.508	24.663.418.196	4.332.571.702	2.619.681.917	-	47.452.330.323	47.452.330.323
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	810.085.274	810.085.274	810.085.274
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	12.328.568.403	12.328.568.403	12.328.568.403
Kết quả hoạt động	**(4.894.513.636)**	**5.167.108.933**	**(600.487.678)**	**15.771.441.833**	**(11.518.483.129)**	**3.925.066.323**	**3.925.066.323**
Tài sản bộ phận trực tiếp	12.283.849.195	229.221.271.210	6.149.400.000	290.825.587.809	-	538.480.108.214	538.480.108.214
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	114.671.845.159	114.671.845.159	114.671.845.159
Tổng tài sản	**12.283.849.195**	**229.221.271.210**	**6.149.400.000**	**290.825.587.809**	**114.671.845.159**	**653.151.953.373**	**653.151.953.373**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	830.469.747	-	-	19.978.746.441	-	20.809.216.188	20.809.216.188
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	16.029.997.823	16.029.997.823	16.029.997.823
Tổng nợ phải trả	**830.469.747**	**-**	**-**	**19.978.746.441**	**16.029.997.823**	**36.839.214.011**	**36.839.214.011**

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	(*)	3.727.051.275	2.901.584.784

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	23.423.680.814	7.017.100.363
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	(*)	358.675.997	270.848.868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	51.500.000	35.000.000

(*) Công ty mẹ của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Cổ đông lớn của Công ty.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	238.280.000	334.175.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và những người quản lý khác	1.171.191.114	922.705.238

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Đỗ Thị Thu Hiền	Vũ Thị Trà My	PHÓ GIÁM ĐỐC
Người lập	Kế toán trưởng	Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019